PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 438/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch các ngành, lĩnh vực và gắn kết chặt chẽ với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Phát huy nội lực, sử dụng tốt mọi nguồn lực để tập trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Tỉnh vào phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế; sớm đưa Trà Vinh thoát khỏi tỉnh nghèo.

3. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại; phát triển mạng lưới đô thị thành các trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các vùng trong Tỉnh; coi trọng công tác cải cách hành chính, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

4. Phát triển kinh tế gắn với phát triển y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; duy trì quan hệ hữu nghị với các tỉnh láng giềng khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, là một trong những đầu mối phát triển dịch vụ du lịch, vận tải biển; công nghiệp, dịch vụ phát triển và nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng công tác an sinh xã hội; tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đến năm 2015 đưa Trà Vinh thoát khỏi Tỉnh chậm phát triển và đến năm 2020 trở thành Tỉnh phát triển khá trong Vùng.

- Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển, coi đây là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; hình thành rõ nét các vùng kinh tế động lực để từ đó tạo nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về kinh tế

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 14% thời kỳ 2011 - 2015 và đạt 15% thời kỳ 2016 - 2020; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, đến năm 2015 cơ cấu các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông - lâm - thủy sản trong GDP đạt 28,05% - 33,87% - 38,08%; đến năm 2020 tương ứng là 36% - 34% - 30%.

- Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Tỉnh đạt khoảng 300 triệu USD vào năm 2015 và đạt khoảng 600 triệu USD vào năm 2020; hình thành một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

- Phấn đấu mức thu ngân sách trên địa bàn Tỉnh tăng bình quân hàng năm khoảng 17% thời kỳ 2011 - 2015 và trên 17% thời kỳ 2016 - 2020.

b) Về xã hội

- Giảm mức sinh bình quân hàng năm từ 0,2 - 0,3%o; đến năm 2015, quy mô dân số khoảng 1,031 triệu người và đến năm 2020 khoảng 1,056 triệu người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm khoảng 2 - 3%, đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bằng mức bình quân của khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

- Phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 45% vào năm 2015 (trong đó đào tạo nghề chiếm 40%) v à trên 55% vào năm 2020 (trong đó đào tạo nghề chiếm 50 - 52%); giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đến năm 2015 còn khoảng 60% và năm 2020 còn 50%;

- Đến năm 2015 đạt 100% số xã, phường có nhà trẻ, trường mẫu giáo; số học sinh đến trường trong độ tuổi, nhà trẻ đạt 30%, tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98,5%, trung học phổ thông đạt 80%; phổ cập trung học phổ thông ở thành phố Trà Vinh đạt 85% và ở các thị trấn đạt 80%; xóa phòng học tạm thời, nâng tỷ lệ phòng học kiên cố trên 95%; đến năm 2020 huy động học sinh đến trường các cấp lần lượt đạt tỷ lệ 50%, 99,9%, trên 99% và 85%; phổ cập trung học phổ thông ở thành phố và các thị trấn đạt 90%; trường và lớp học được kiên cố hóa đạt 85%;

- Đến năm 2015, số giường bệnh/10.000 dân đạt 18 giường và 07 bác sĩ/10.000 dân; năm 2020, số giường bệnh/10.000 dân đạt trên 20 giường và 10 bác sĩ/10.000 dân. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 12% vào năm 2015 và 7% năm 2020;

- Đảm bảo ít nhất 98% số hộ có điện sử dụng vào năm 2015 và đạt 99% vào năm 2020. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 26% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020. Bảo đảm trật tự an toàn xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

c) Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2015, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 95%, ở đô thị là 97%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 95%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 95%; tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 50%. Vào năm 2020, các tỷ lệ trên lần lượt là 98%, 99%; 98%; 98%; 95% và 60%.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và mở rộng dịch vụ ở nông thôn. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,95%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 2,56%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

- Về nông nghiệp:

+ Giữ ổn định diện tích đất sản xuất lúa khoảng 90.000 ha, tập trung nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo sản lượng đạt trên 01 triệu tấn/năm; chú trọng mở rộng diện tích trồng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày; kết hợp trồng xen cây ca cao với cây dừa để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; xây dựng và triển khai thực hiện tốt các chương trình trọng điểm về phát triển ngành trồng trọt.

+ Hình thành một số vùng chuyên canh lúa, lạc, mía, dừa; cây ăn trái ở các vùng nước ngọt, lợ thuộc các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, một phần các huyện Trà Cú, Châu Thành.

+ Phát triển chăn nuôi theo mô hình tập trung, trang trại bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường; phấn đấu đến năm 2015, quy mô đàn bò khoảng 200.000 con và đến năm 2020 khoảng 250.000 con; nuôi bò tập trung ở các vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp. Phát triển đàn lợn lai giống ngoại tăng chất lượng thịt; ứng dụng công nghệ sinh học trong việc lai tạo giống chất lượng cao; phấn đấu đến năm 2015, đàn lợn đạt 500.000 con và 600.000 con vào năm 2020.

- Về thủy, hải sản:

+ Tập trung phát triển ngành thủy sản cả về khai thác, nuôi trồng và chế biến. Từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác hải sản xa bờ; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư tăng số lượng tàu khai thác ở ngư trường xa bờ; tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần nghề cá, nhất là các loại hình dịch vụ trên biển để giảm chi phí sản xuất. Nghiên cứu xây dựng phương án chuyển đổi nghề đối với các tàu có công suất nhỏ hoạt động ở tuyến ven bờ.

+ Mở rộng quy mô diện tích nuôi trồng thủy sản ở những vùng sản xuất lúa kém hiệu quả, từng bước xây dựng các vùng chuyên canh, tăng nhanh diện tích vùng nuôi trồng kết hợp. Phấn đấu mở rộng trên 50.000 ha đất ven biển và 15.000 ha đất bãi bồi và cồn nổi để nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hóa vật nuôi như: tôm, cá, cua, nghêu, sò huyết... phát triển nhanh và bền vững diện tích nuôi tôm sú theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp; tiếp tục phát triển nuôi tôm càng xanh trong mương vườn, ruộng lúa ở các vùng nước lợ thuộc lưu vực Láng Thé và Cái Hóp; nuôi cá da trơn ở lưu vực sông Cần Chông và Cầu Kè.

+ Phát triển nghề làm muối, trọng tâm là huyện Duyên Hải.

- Về lâm nghiệp: tổ chức thực hiện trồng lại rừng theo quy hoạch chung bảo đảm phù hợp với cơ cấu từng loại rừng, đồng thời tăng cường trồng mới rừng phòng hộ ven biển; khuyến khích nhân dân phát triển trồng cây phân tán tại các khu vực ven biển, ven sông và các vùng địa hình xung yếu tại các xã: Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, Trường Long Hòa, Dân Thành, Hiệp Thạnh, Long Hữu (huyện Duyên Hải), xã Mỹ Long Nam (Cầu Ngang), Long Hòa (Châu Thành).

2. Phát triển công nghiệp

- Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân khoảng 20,9%/năm thời kỳ 2011 - 2015 và khoảng 22,53%/năm thời kỳ 2016 - 2020.

- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; chú trọng các ngành, lĩnh vực Tỉnh có tiềm năng, lợi thế như: nhiệt điện, chế biến nông, thủy sản thực phẩm, sản xuất đường và các sản phẩm sau đường, may mặc, cơ khí chế tạo nông cụ, đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp phụ trợ phục vụ các cơ sở công nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh (công nghiệp sản xuất vật liệu, bao bì...).

- Tập trung phát triển nhanh, hiệu quả các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt, gắn liền với xây dựng các công trình xử lý chất thải, trồng cây xanh, bảo đảm môi trường xanh, sạch, đẹp; đồng thời phát triển đồng bộ các dịch vụ, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người lao động nhất là nhà ở cho công nhân. Định hướng đến năm 2020, ngoài các khu công nghiệp trong khu kinh tế Định An, toàn tỉnh có khoảng 3 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích đất quy hoạch khoảng 516 ha; 11 cụm, tuyến công nghiệp được xây dựng và củng cố 03 làng nghề tiểu thủ công nghiệp hiện có.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích khôi phục các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống; hình thành các cụm tiểu thủ công nghiệp vệ tinh tại các trung tâm xã để sơ chế các nguyên liệu cung cấp cho các khu công nghiệp tập trung.

3. Phát triển thương mại và dịch vụ

- Tăng cường hợp tác, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu; khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ; chú trọng xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa đến các thị trường trong nước và quốc tế.

- Thực hiện đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu; đồng thời, chuyển đổi dần cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chế biến sâu, có hàm lượng giá trị gia tăng và kỹ thuật cao. Nâng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm qua chế biến sâu chiếm trên 50% trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu vào năm 2015 và trên 70% vào năm 2020; hạn chế nhập siêu và ưu tiên nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu, thiết bị thiết yếu để đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và trao đổi thương mại.

- Phát triển mạng lưới chợ kết hợp với phát triển hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại để hình thành một mạng lưới phân phối hàng hóa bán lẻ đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này.

- Phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch bãi biển, du lịch sinh thái nhà vườn, du lịch văn hóa đặc sắc hội tụ của nền văn hóa Kinh - Khmer để phấn đấu ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh.

Tập trung phát triển các khu, cụm văn hóa - du lịch như khu Ao Bà Om (thành phố Trà Vinh), khu du lịch biển Ba Động (huyện Duyên Hải); các khu du lịch sinh thái, nghỉ mát, tắm biển. Phát triển tuyến điểm du lịch làng nghề ở Đức Mỹ, vườn cây ăn trái ở Nhị Long thuộc huyện Càng Long và An Phú Tân thuộc huyện Cầu Kè.

- Phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, vận tải hành khách nhằm không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng; thực hiện đa dạng hóa phương thức vận chuyển hành khách nội đô và liên tỉnh. Tăng cường phát triển các dịch vụ vận chuyển đường thủy trong vùng kết hợp với xây dựng hệ thống kho bãi, bến cảng.

- Phát triển đa dạng dịch vụ tài chính - ngân hàng, nâng cao chất lượng hoạt động, năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc thị trường nhằm phục vụ tốt các thành phần kinh tế và nhân dân.

4. Các lĩnh vực xã hội

a) Lao động, việc làm

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chiếm khoảng 50% tổng lao động toàn xã hội;

- Chú trọng phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm, tăng cường các hoạt động giao dịch việc làm trên thị trường.

b) Giáo dục - đào tạo

- Huy động các nguồn lực và thu hút đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo, phấn đấu đến năm 2015, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp: trường mẫu giáo đạt 70%, trường tiểu học đạt 50%, trường trung học cơ sở đạt 40%, trường trung học phổ thông đạt 30%; đến năm 2020, các tỷ lệ này lần lượt đạt 100%, 90%, 70% và 50%;

- Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông dân tộc nội trú; có cơ chế quản lý, phối hợp với các chùa Khmer dạy chữ viết, học bổ túc văn hóa và phong tục, tập quán cho đồng bào dân tộc; củng cố các trường lớp dành cho trẻ khuyết tật;

- Có chính sách đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhất là tại thành phố Trà Vinh và các thị trấn.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Phấn đấu mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ;

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, phấn đấu 100% xã/phường/thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế vào năm 2015; củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng và các lĩnh vực y tế chuyên ngành khác;

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa chăm sóc sức khỏe nhân dân, khuyến khích các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

d) Văn hóa - thông tin, thể dục, thể thao

- Phát triển văn hóa - thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển chung; tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ và tôn tạo, hoàn thiện các di tích lịch sử phù hợp với nguồn lực;

- Xây dựng nếp sống rèn luyện thể dục, thể thao trong cơ quan, trường học, dân cư; đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao. Phấn đấu đến năm 2015, đạt 100% xã, phường có sân bãi tập luyện và 100% huyện, thành phố có nhà thi đấu thể dục, thể thao.

đ) Các chính sách xã hội khác

- Tổ chức thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, nhất là các vùng ngập lũ; đồng thời vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công với nước, gia đình thương binh - liệt sĩ; thực hiện giảm nghèo bền vững;

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội, tăng cường và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng xã/phường lành mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới".

e) Khoa học và công nghệ

Đẩy nhanh ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ kết hợp với nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phấn đấu tốc độ đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế, đạt mức bình quân 16 - 17%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 19 - 20%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

5. Về đầu tư kết cấu hạ tầng

a) Giao thông:

- Đường thủy: cải tạo, mở rộng khơi luồng các tuyến để đảm bảo thông suốt trên tuyến Trà Ngoa - Trà Ếch - Ô Chát - Kênh 3/2 - La Bang; hoàn thành đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu phù hợp với nguồn lực trong từng giai đoạn;

- Cảng: hình thành cảng đầu mối trung tâm khu vực trên bờ biển Duyên Hải và các cảng phục vụ theo quy hoạch gắn với Khu kinh tế Định An. Xây dựng các bến đường thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa và các bến tàu du lịch liên tỉnh.

- Đường bộ: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xem xét nâng cấp các tuyến quốc lộ 53, 54, 60 trên địa bàn Tỉnh; chủ động xem xét nâng cấp các tuyến đường tỉnh 911, 912, 913, 914, 915, 915B phù hợp với nhu cầu phát triển và nguồn lực từng giai đoạn; nghiên cứu xây dựng một số tuyến đường kết nối với các vùng sâu, vùng xa trong Tỉnh. Xây dựng các tuyến đê ven biển kết hợp với đường giao thông dọc theo sông Cổ Chiên và sông Hậu. Nâng cấp các tuyến đường cấp huyện và liên xã, đường giao thông nông thôn; phát triển đồng bộ các tuyến đường đô thị. Xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ di dân khi có lụt bão trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện các cầu đang được đầu tư như cầu Cổ Chiên, cầu Đại Ngãi; đầu tư hệ thống phà qua các sông ở những nơi chưa có điều kiện làm cầu. Nghiên cứu khôi phục lại sân bay Long Toàn theo hướng bay dịch vụ, khảo sát, cứu hộ khi đáp ứng đủ điều kiện quy định.

b) Thủy lợi

- Xây dựng hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: kiểm soát lũ, ngăn mặn, ngọt hóa, thau chua, xổ phèn và phục vụ: nông nghiệp, thủy sản, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, dịch vụ; đồng thời gắn với việc bố trí dân cư theo quy hoạch đảm bảo ổn định đời sống nhân dân, nhất là xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ;

- Tiếp tục triển khai các hạng mục kênh, đê, bờ bao của Dự án Nam Măng Thít; xây dựng đưa vào sử dụng 2 khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá ở cửa Cung Hầu và cửa Định An; quy hoạch, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng làng cá xã Đông Hải, huyện Duyên Hải và làng cá Vĩnh Bảo, huyện Châu Thành.

c) Thoát nước và vệ sinh môi trường

- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, nhất là hệ thống thoát nước thải các khu công nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất, dịch vụ, nước thải sinh hoạt đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài. Nghiên cứu xây dựng Nhà máy xử lý nước thải ở thành phố Trà Vinh;

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, y tế, chất thải công nghiệp độc hại theo đúng quy định; nghiên cứu xây dựng bãi rác và nhà máy xử lý rác ở huyện Châu Thành. Phấn đấu đến năm 2020, mỗi thị trấn xây dựng 01 bãi rác; 100% các hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

d) Cấp điện: tiếp tục mở rộng, nâng cấp mạng lưới điện hiện có đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng của nhân dân;

đ) Bưu chính và thông tin truyền thông

- Về Bưu chính:

+ Phấn đấu đến năm 2015, đạt mức 3.844 người/điểm phục vụ bưu chính và bán kính phục vụ bình quân 1,54 km; đến năm 2020 đạt mức 3.000 người/điểm phục vụ và bán kính phục vụ bình quân 1,2 km;

+ Phát triển mạng bưu cục đến các khu dân cư, điểm du lịch, khu kinh tế, khu - cụm công nghiệp; đảm bảo 100% xã có điểm bưu điện văn hóa; 100% số điểm phục vụ bưu chính được tin học hóa; 100% số xã có báo trong ngày.

- Về Viễn thông:

+ Phấn đấu đến năm 2015, đạt 100% xã có cáp quang đến trung tâm; 100% xã có nút mạng; đạt mật độ 120 thuê bao điện thoại/100 dân và năm 2020 đạt 150 thuê bao điện thoại/100 dân;

+ Phát triển mạng Internet, đến năm 2015 đạt mật độ 2,5 thuê bao/100 dân; năm 2020 đạt mật độ 15 thuê bao/100 dân.

- Về Công nghệ thông tin:

Đẩy mạnh triển khai thực hiện các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước nhằm cung cấp các dịch vụ công tốt nhất cho các tổ chức, cá nhân theo lộ trình phát triển Chính phủ điện tử.

- Phát thanh - truyền hình:

Mở rộng diện phủ sóng trong toàn tỉnh; tiếp tục đổi mới nội dung, tăng số lượng kênh phát và thời lượng phát sóng; nâng cấp đài trạm và mạng lưới phát thanh ở các huyện, xã, phường. Nghiên cứu Quy hoạch vùng phủ sóng phát thanh, truyền hình chất lượng cao, số hóa hoàn toàn tại các khu vực trọng điểm của tỉnh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

1. Phát triển các vùng kinh tế

a) Tiểu vùng thành phố Trà Vinh và khu vực phụ cận phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; hình thành vùng chuyên canh lúa cao sản, vùng cây ăn quả tập trung; phát triển thành phố Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của Tỉnh; phát triển Khu công nghiệp Long Đức đáp ứng tốt nhu cầu các nhà đầu tư;

b) Tiểu vùng phù sa ngọt gồm toàn bộ các huyện: Cầu Kè, Càng Long, một phần các huyện: Tiểu Cần, Châu Thành. Tiểu vùng này chủ yếu phát triển về nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa cao sản, cây ăn quả, cây công nghiệp; ổn định diện tích đất trồng lúa, phát triển thủy sản nước ngọt;

c) Tiểu vùng phù sa nhiễm mặn được ngọt hóa và đất mặn ven biển bao gồm toàn bộ các huyện: Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và một phần các huyện: Tiểu Cần, Châu Thành. Đây là tiểu vùng phát triển có tính chất động lực đối với phát triển kinh tế xã - hội toàn tỉnh, cụ thể: phát triển mạnh về kinh tế biển, tập trung vào khai thác hải sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển công nghiệp, diêm nghiệp, thương mại và du lịch

biển; bảo vệ, trồng mới và khôi phục vành đai rừng phòng hộ xung yếu ven biển, ven sông.

Tập trung xây dựng Khu kinh tế Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng; xem xét xây dựng khu du lịch Ba Động, dự án Luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu, Trung tâm điện lực Duyên Hải; phấn đấu nâng cấp thị trấn Duyên Hải lên thị xã khi đáp ứng đủ tiêu chí theo quy định.

2. Phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

a) Phát triển đô thị

- Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt 26% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020; đến năm 2020, toàn tỉnh có một thành phố thuộc tỉnh (thành phố Trà Vinh), 01 thị xã và 14 thị trấn;

- Phát triển đô thị gắn liền không gian cảnh quan thiên nhiên, tạo sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc đô thị mới với bản sắc dân tộc.

b) Phát triển các điểm dân cư nông thôn

- Xây dựng các khu dân cư nông thôn với mô hình ổn định và phù hợp với điều kiện sản xuất, đời sống và phong tục tập quán của nhân dân. Đảm bảo tốt các điều kiện về ở, sinh hoạt; tiếp tục cải thiện hệ thống phúc lợi ở nông thôn đảm bảo cho người dân được hưởng các chính sách về phúc lợi xã hội tốt nhất;

- Tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, phấn đấu đến năm 2015 toàn tỉnh có 20% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới và đến năm 2020 đạt 50%.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Lựa chọn các lĩnh vực phát triển

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh nhằm tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, gồm: kinh tế biển, sản xuất lúa gạo, công nghiệp chế biến, du lịch biển; phát triển Khu kinh tế Định An với các công trình trọng điểm là Trung tâm điện lực Duyên Hải, Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu.

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi và hệ thống cấp, thoát nước; các công trình ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tiếp tục cải cách hành chính, phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường nhằm nâng cao khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phát triển các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, các thị tứ, điểm dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển đồng bộ khu vực nông thôn tạo thế phát triển bền vững trong tỉnh.

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư của toàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 196.600 tỷ đồng, trong đó thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 76.600 nghìn tỷ đồng, thời kỳ 2016 - 2020 là 120.000 tỷ đồng. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Tỉnh cần chủ động xây dựng kế hoạch, phân kỳ đầu tư phù hợp để đảm bảo vốn cho các công trình, dự án trọng điểm của địa phương; đồng thời, cần có các giải pháp cụ thể để huy động có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển như:

- Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2020. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, chú trọng khai thác nguồn vốn ODA.

- Cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất, kinh doanh, tiếp tục cải cách thủ tục đầu tư theo hướng gọn, minh bạch, công khai; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư trên cơ sở lợi thế về địa kinh tế của địa phương và phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư để thu hút đầu tư nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường,...

- Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO, PPP,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, sáng chế cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, thực hiện đúng quy định quyền sở hữu công nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp dành vốn cho nghiên cứu đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động; hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu, các trường đại học để thực hiện tốt việc nghiên cứu gắn với ứng dụng vào sản xuất, đời sống.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng người lao động và có kế hoạch trẻ hóa đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học công nghệ; thực hiện tốt chính sách đãi ngộ các nhà khoa học, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong nghiên cứu khoa học và phát triển thị trường khoa học công nghệ.

- Đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm ứng dụng, tư vấn và chuyển giao công nghệ; tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giao công nghệ, giám định công nghệ, chất lượng và ô nhiễm môi trường.

4. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh theo hướng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về lao động trong các ngành nghề, bảo đảm hợp lý giữa đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực các vùng trong Tỉnh.

- Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý; phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ là cán bộ, công chức và các nhà quản lý, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

- Kết hợp hài hòa giữa đào tạo với giải quyết việc làm cho người lao động; nâng cao chất lượng đào tạo, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo, dạy nghề trong lực lượng lao động; sắp xếp để sử dụng cán bộ, công chức phù hợp với ngành, nghề chuyên môn được đào tạo.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nhằm tăng cường hơn nữa đầu tư cho giáo dục, đào tạo; khuyến khích các hoạt động xã hội về khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

5. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật, các chương trình về bảo vệ môi trường và tăng cường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường; khai thác hợp lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất; bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên

nước; bảo vệ, phát triển tài nguyên biển - ven biển; bảo vệ, phát triển rừng. Đồng thời, có biện pháp hữu hiệu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường; có biện pháp tích cực phòng chống, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về cải cách hành chính, tư pháp

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước ở địa phương nhằm tạo môi trường thông thoáng cho đầu tư phát triển và giảm thiểu phiền hà cho nhân dân; thực hiện tốt nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, các ngành; phổ biến rộng rãi, niêm yết công khai quy chế, quy trình, thủ tục hành chính trong xử lý công việc tại công sở; rà soát điều chỉnh những thủ tục hành chính không còn phù hợp để loại bỏ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

- Xây dựng mạng lưới dịch vụ pháp lý trên địa bàn tỉnh để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ pháp lý; triển khai các biện pháp kiểm tra, giám sát việc chấp hành, thi hành pháp luật nhà nước.

7. Tăng cường hợp tác và phát triển thị trường

- Tăng cường liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm khai thác tốt tiềm năng, lợi thế từng địa phương và xây dựng được vùng nguyên liệu đáp ứng cả về số lượng và chất lượng cho sản xuất, tiêu dùng, xuất khẩu; khuyến khích liên doanh, liên kết trong đầu tư, sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

- Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ; nâng cao chất lượng sản phẩm và thương hiệu hàng hóa trên thị trường. Tăng cường xúc tiến thương mại, thực hiện đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; mở rộng thị trường nông thôn, nhất là ở miền núi, vùng ven biển, vùng sâu, vùng xa trong việc tiêu thụ sản phẩm.

VII. TỔ CHỨC VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Công bố, phổ biến Quy hoạch:

- Tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 cho cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể,

các doanh nghiệp và nhân dân trong Tỉnh ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành. Căn cứ nội dung của Quy hoạch, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để có kế hoạch thực hiện đạt kết quả.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm tạo ra những sản phẩm chủ lực.

2. Xây dựng chương trình hành động

- Tỉnh cần cụ thể hóa nội dung của Quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện và có đánh giá kết quả đạt được. Trên cơ sở đó tiến hành rà soát lại Quy hoạch và trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung kịp thời đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ.

- Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong Tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ nội dung Quy hoạch được phê duyệt chỉ đạo việc lập, duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn gắn với các dự án cụ thể để có kế hoạch bố trí vốn đầu tư phù hợp.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành (nếu vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

2. Phối hợp với tỉnh Trà Vinh trong quá trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành, lĩnh vực để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của Quy hoạch; xem xét, hỗ trợ Tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2011 - 2020 CỦA TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án
A	**CÁC DỰ ÁN DO CÁC BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**
1	Nâng cấp, mở rộng các quốc lộ 53, 54, 60
2	Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (kênh Quan Chánh Bố)
3	Cầu Cổ Chiên
4	Cầu Đại Ngãi
5	Cầu qua kênh tắt và kênh Quan Chánh Bố (Luồng cho trọng tải lớn vào sông Hậu)
6	Đường dây và trạm biến áp 220 KV
7	Cung cấp điện cho 20.000 hộ dân chưa có điện
8	Nâng cấp, nạo vét các công trình thủy lợi đầu mối khu vực Nam Măng Thít
9	Nạo vét kênh Ngã Hậu - Mây Phớp
10	Nâng cấp mặt đê dự án Nam Măng Thít
11	Cống đầu mối Bông Bót và Tân Dinh, huyện Cầu Kè
B	**CÁC DỰ ÁN DO TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**
I	**Dự án đầu tư từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ**
1	Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tiểu dự án thành phố Trà Vinh)

TT	Tên dự án
2	Nâng cấp tuyến đê biển theo Quyết định số 667/QĐ-TTg
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải
4	Kè chống sạt lở bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải
5	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đon, Tầm Vu Lộ
6	Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp
7	Đào mới, nạo vét các kênh cấp 2 trong vùng dự án Nam Măng Thít
8	Hệ thống kè chống sạt lở sông Long Bình, sông Cổ Chiên và các cửa sông, ven sông, khu dân cư
9	Khu tránh trú bão tàu cá Định An
10	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 911, 912, 913, 914, 915, 915 B
11	Đường giao thông phục vụ di dân khi có lụt bão trên địa bàn tỉnh
12	Cầu Long Bình 3
13	Đường vào Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh
14	Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trong Khu kinh tế Định An
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước các đô thị
16	Nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế
17	Thư viện điện tử trường Đại học Trà Vinh
18	Nhà ở sinh viên
II	**Dự án đầu tư từ vốn Trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương**
1	Các cầu qua kênh cấp II thuộc dự án Nam Măng Thít
2	Thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản
3	Bến Cá Động Cao, huyện Duyên Hải

TT	Tên dự án
4	Đê Nam Rạch, huyện Trà Cú
5	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Trà Vinh
6	Hạ tầng phát triển 50.000 ha lúa chất lượng cao
7	Hạ tầng phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả
8	Hạ tầng phát triển diêm nghiệp
9	Các cầu trên tuyến đường tỉnh và hương lộ
10	Đường vành đai giai đoạn 2
11	Đường vành đai Khu công nghiệp Long Đức nối dài
12	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm xã, liên xã
13	Nâng cấp, cải tạo đường và cầu giao thông nông thôn các huyện, thành phố
14	Phát triển giao thông vận tải thủy
15	Bệnh viên đa khoa khu vực, đa khoa huyện
16	Bệnh viện sản - nhi
17	Bệnh viện lao và phổi
18	Bệnh viện liên chuyên khoa Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt
19	Bệnh viện phục hồi chức năng
20	Bệnh viện tâm thần
21	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh
22	Trung tâm y tế dự phòng các huyện, thành phố
23	Trạm y tế xã, phường, thị trấn
24	Trung tâm an toàn vệ sinh thực phẩm
25	Hạ tầng Trường Đại học Trà Vinh
26	Nâng cấp trường Trung cấp nghề lên Cao đẳng nghề

TT	Tên dự án
27	Kiên cố hóa trường lớp học các cấp và nhà công vụ giáo viên
28	Kho lưu trữ chuyên dụng
29	Trung tâm giáo dục lao động - xã hội tỉnh
30	Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh
31	Trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể cấp huyện, xã
III	**Dự án từ nguồn vốn địa phương**
1	Bến xe tỉnh, huyện
2	Bãi rác ở các trung tâm huyện, xã
3	Nhà Văn hóa trung tâm tỉnh
4	Bảo tàng tỉnh
5	Sân vận động tỉnh
6	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên
7	Hạ tầng trường trung học văn hóa nghệ thuật tỉnh
8	Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh
9	Vòng xuyến Tượng đài Toàn dân nổi dậy đoàn kết lập công
10	Nâng cấp các Khu di tích lịch sử cách mạng
C	**CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ ĐẦU TƯ**
I	**Lĩnh vực hạ tầng các khu công nghiệp**
1	Hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan
2	Hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức mở rộng
3	Hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên
4	Hạ tầng Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Định An
5	Hạ tầng Khu phi thuế quan trong Khu kinh tế Định An
6	Hạ tầng cụm công nghiệp các huyện, thành phố

TT	Tên dự án
II	**Lĩnh vực công nghiệp**
1	Trung tâm điện lực Duyên Hải
2	Công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy Khu kinh tế Định An
3	Công nghiệp thép Khu kinh tế Định An
4	Công nghiệp lọc hóa dầu Khu kinh tế Định An
5	Nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu
6	Nhà máy chế biến bột cá Định An
7	Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu
8	Nhà máy chế biến gia súc, gia cầm
9	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi
10	Nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử
11	Nhà máy giày da xuất khẩu
12	Nhà máy may mặc xuất khẩu
13	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa và composite
14	Nhà máy gạch ngói Châu Thành và Càng Long
15	Nhà máy xử lý, chế biến rác thải Trà Vinh
III	**Lĩnh vực nông nghiệp**
1	Nuôi cá da trơn sông Tiền, sông Hậu
2	Phát triển vùng nuôi tôm công nghiệp
3	Phát triển vùng nuôi nghêu
4	Phát triển chăn nuôi heo, gia cầm, thủy sản tập trung quy mô trang trại
IV	**Lĩnh vực dịch vụ, thương mại và du lịch**
1	Cảng biển Duyên Hải - Trà Vinh (Cảng tổng hợp khu vực trên bờ biển Duyên Hải - Trà Vinh)

TT	Tên dự án
2	Cảng Trà Cú
3	Cảng Long Toàn
4	Trung tâm thương mại tỉnh
5	Siêu thị ở trung tâm tỉnh, huyện
6	Chợ đầu mối, chợ nông thôn các huyện
7	Khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om
8	Khu văn hóa - du lịch biển Ba Động
9	Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy, Long Trị
10	Khách sạn, nhà hàng
11	Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh và thị trấn Duyên Hải
V	**Lĩnh vực xã hội**
1	Nhà ở công nhân khu công nghiệp và cho người có thu nhập thấp
2	Xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao

Ghi chú: về vị trí, quy mô diện tích chiếm đất, tổng mức và nguồn vốn đầu tư của các Chương trình, các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.